SỞ Y TẾ NINH BÌNH **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1774 /BVĐK-KSNK V/v mời cung cấp báo giá gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình 24 tháng	*Ninh Bình, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Quý công ty/ nhà cung ứng/ đơn vị.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá (giấy báo giá, bản chào giá…) để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình 24 tháng (có các phụ lục chi tiết đính kèm) với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

- Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình;
- Điện thoại: 02293 871 030.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bệnh viện kính đề nghị các công ty, nhà cung ứng, đơn vị có quan tâm và có khả năng cung ứng gửi báo giá theo các phụ lục đính kèm, gồm: Phụ lục 1 – Phạm vi cung cấp; Phụ lục 2 – Yêu cầu về kỹ thuật; Phụ lục 3 – Biểu mẫu báo giá; Phụ lục 4 – Danh mục máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao và hóa chất.

(Báo giá phải đảm bảo đủ tính pháp lý đồng thời ghi rõ thời hạn báo giá, giá chào đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan).

- Nhận báo giá: Các đơn vị gửi Online báo giá trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (qua website muasamcong.mpi.gov.vn).

Yêu cầu đối với hồ sơ báo giá:

- Báo giá lập theo Phụ lục 3, gồm Bảng tổng hợp giá, Bảng chi tiết chi phí và Bảng quy đổi hóa chất dùng ngay sang hóa chất gốc. Giá tính cho toàn bộ thời gian 24 tháng, đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí liên quan.

- Phụ lục 4 nêu cơ số sử dụng tại Bệnh viện và cách tính của từng hạng mục; đơn vị báo giá căn cứ để tự tính số lượng, chi phí cho 24 tháng, bao gồm dự phòng và thay thế để bảo đảm dịch vụ liên tục.

- Chi phí nhân công tính theo số người thực tế để duy trì đủ 105 vị trí tại Bảng 1.3 – Phụ lục 2 (kể cả người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép).

- Đơn vị báo giá được đề xuất thêm giải pháp khác (robot, máy móc công nghệ cao, vật tư, hóa chất mới…) kèm thuyết minh cụ thể đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu dịch vụ vệ sinh bệnh viện.

3. Thời điểm tiếp nhận báo giá:

Trong vòng 07 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

5. Thông tin liên hệ (nếu cần):

Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình. (Nếu các công ty, đơn vị cung cấp báo giá cần khảo sát, làm rõ nội dung đề nghị liên hệ Ông Đặng Hồng Thanh – Trưởng khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; điện thoại: 0912.343.423).

Rất mong nhận được sự phối hợp của Quý công ty/Nhà cung ứng/Đơn vị.

Nơi nhận:
- Giám đốc BV (để báo cáo)
- Phòng CTXH (để đăng tải)
- Lưu: VT, TCKT, KSNK.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1 – PHẠM VI CUNG CẤP

(Đính kèm theo Công văn số /BVĐK-KSNK ngày tháng 11 năm 2026)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình 24 tháng.	Trọn gói	01	Yêu cầu dịch vụ theo Phụ lục 2 – Yêu cầu về kỹ thuật (đính kèm)

Ghi chú: Thời gian cung cấp dịch vụ của gói thầu là 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Bệnh viện sẽ thực hiện nghiệm thu thanh toán hàng tháng sau khi nhà thầu hoàn thành dịch vụ và xuất hóa đơn theo tháng.

PHỤ LỤC 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Đính kèm theo Công văn số /BVĐK-KSNK ngày tháng 11 năm 2026)

1. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

1.1. Yêu cầu về thời gian thực hiện dịch vụ

Nhà thầu cam kết tuân thủ quy định về thời gian thực hiện dịch vụ với các nội dung dưới đây, áp dụng cho tất cả các ngày trong năm kể cả Thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết:

Bảng 1.1. Thời gian thực hiện dịch vụ

STT	Thời gian	Ca (C)	Số giờ/ca	Đơn vị áp dụng	Ghi chú
1	Từ 06h00 đến 14h00	C1	08 giờ	Khoa PT-GMHS, Cấp cứu, HSTC-PCĐ, Lọc máu Thận nhân tạo	Trực 24/24, làm theo ca. Khoa Lọc máu – Thận nhân tạo: chỉ ca C1, C2 (06h00–22h00)
2	Từ 14h00 đến 22h00	C2	08 giờ	Khoa PT-GMHS, Cấp cứu, HSTC-PCĐ, Lọc máu Thận nhân tạo	Trực 24/24, làm theo ca. Khoa Lọc máu – Thận nhân tạo: chỉ ca C1, C2 (06h00–22h00)
3	Từ 22h00 đến 06h00	C3	08 giờ	Khoa PT-GMHS, Cấp cứu, HSTC-PCĐ	Trực 24/24, làm theo ca
4	06h00–10h30 và 13h00–16h30	Ca hành chính 1 (HC1)	08 giờ	Khoa lâm sàng, cận lâm sàng	Hoàn thành vệ sinh lần 1 trước 08h00
5	05h30–10h00 và 13h00–16h30	Ca hành chính 2 (HC2)	08 giờ	Khu khám bệnh, phòng khám, tiêm chủng, ngoại cảnh	Hoàn thành vệ sinh trước 07h00

6	06h00–10h30 và 13h00–16h30, Thứ 2 – Thứ 6	Ca hành chính 3 (HC3)	08 giờ	Khối phòng ban chức năng, hành chính	Hoàn thành vệ sinh trước 08h00
7	10h00–13h00 và 16h30–21h30	Ca hành chính 4 (HC4)	08 giờ	Toàn viện (nhà vệ sinh)	Trực vệ sinh nhà vệ sinh toàn viện

Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với các khoa/phòng, trung tâm để bố trí đủ số lượng nhân viên vệ sinh làm việc vào các ngày Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết phù hợp với nhu cầu thực tế (tối thiểu 70% số lượng nhân sự ngày thường), trừ các khoa trực 24/24 giờ phải duy trì 100% định biên theo ca.

Khảo sát hiện trường:

- Trường hợp cần thiết, nhà thầu khảo sát hiện trường phục vụ cho việc lập báo giá. Chủ đầu tư sẽ tạo điều kiện, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường. Chi phí khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập báo giá thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

- Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác về chi phí thực hiện gói thầu.

Bảng 1.2. Diện tích làm sạch

STT	**Khu vực / Tầng**	**Vị trí / Nội dung khu vực**	**Diện tích sử dụng (m²)**
I	**Nhà A**		**19.687,99**
1	Tầng 1	Khoa Khám bệnh; Khám bệnh yêu cầu; Giải phẫu bệnh; Thăm dò chức năng; Đơn nguyên phẫu thuật và Trung tâm Chẩn đoán hình ảnh - can thiệp điện quang	6.978,47
2	Tầng 2	Khoa Phẫu thuật gây mê hồi sức	1.355,91
3	Tầng 3	Khoa Lọc máu thận nhân tạo và Khoa Phụ sản	1.193,66
4	Tầng 4	Khoa khám và điều trị sức khỏe cán bộ	1.267,11
5	Tầng 5	Khoa Nội thận tiết niệu; Khoa khám và phòng quản lý sức khỏe cán bộ	1.294,64
6	Tầng 6	Khoa Huyết học - truyền máu	1.242,76

7	Tầng 7	Khoa Hoá sinh - vi sinh	1.265,00
8	Tầng 8	Khoa Nội tiết	1.290,76
9	Tầng 9	Khoa Răng hàm mặt và khoa Da liễu	1.276,29
10	Tầng 10	Khoa Tai mũi họng và khoa Mắt	1.271,23
11	Tầng 11	Các hội trường; kho; phòng hội thảo…	1.252,16
II	**Nhà B**		**6.430,12**
1	Tầng 1	TT Ung bướu	1.479,51
2	Tầng 2	Trung tâm Chấn thương - chỉnh hình	1.218,10
3	Tầng 3	Khoa Ngoại thần kinh sọ não	1.224,82
4	Tầng 4	Trung tâm phẫu thuật tiêu hóa và gan mật tụy	1.239,14
5	Tầng 5	Khoa Ngoại thận tiết niệu	1.240,68
6	Áp mái	Cầu thang bộ	27,87
III	**Nhà C**		**6.507,45**
1	Tầng 1	Khoa Thần kinh và khoa Đột quỵ	1.405,16
2	Tầng 2	Khoa can thiệp tim mạch máu và Khoa Nội cơ xương khớp	1.391,74
3	Tầng 3	Khoa Nội tim mạch	1.201,86
4	Tầng 4	Khoa Nội tổng hợp	1.240,68
5	Tầng 5	Khoa Nội hô hấp, Khoa Nhi	1.239,14
6	Áp mái	Cầu thang bộ	27,87
IV	**Nhà G**		**1.234,76**
1	Tầng 1	Khoa Truyền nhiễm	577,61
2	Tầng 2	Khoa Truyền nhiễm	657,15
V	**Nhà E**		**1.239,29**
1	Tầng 1	Khoa Phục hồi chức năng	579,01
2	Tầng 2	Khoa Y học cổ truyền	660,28
VI	**Nhà F**		**1.246,98**

1	Tầng 1	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	586,05
2	Tầng 2	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	660,93
VII	**Nhà D**		**1.280,00**
1	Tầng 1	Khoa điều trị yêu cầu và ĐN Can thiệp mạch	622,98
2	Tầng 2	Khoa điều trị yêu cầu	657,02
VIII	**Nhà H**		**4.046,75**
1	Tầng 1	Khoa Cấp cứu, Đơn nguyên thẩm mỹ	2.121,10
2	Tầng 2	Khoa Hồi sức tích cực - PCĐ	1.925,65
IX	**Nhà điều hành (Ban lãnh đạo; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Hành chính; Phòng Kế hoạch tổng hợp…)**		**2.600,00**
X	**Nhà Đa năng**		**2.864,16**
1	Tầng 1	Khoa Dược; Kho	1.432,08
2	Tầng 2	Phòng Đào tạo - CĐT; Công nghệ thông tin; Quản lý chất lượng; Điều dưỡng; Công tác xã hội; khoa Dược, khoa Dinh dưỡng	1.432,08
XI	**Phòng Vật tư thiết bị y tế**		**1.485,00**
XII	**Ngoại cảnh + vườn sấu**		**84.520,00**
XIII	**Cầu nối**		**8.896,34**
XIV	**Nhà vệ sinh công cộng**		**122,50**
XV	**Đơn nguyên tiêm chủng**		**90,00**
XVI	**Nhà tang lễ**		**1.380,00**
XVII	**Đơn nguyên xạ trị**		**804,95**
TỔNG DIỆN TÍCH			**144.436,29**

1.2. Yêu cầu về vị trí, số lượng

Bảng 1.3 quy định số vị trí làm việc tối thiểu trong ngày thường tại từng khu vực:

Bảng 1.3. Bảng bố trí nhân sự

STT	Vị trí làm việc	Ca làm việc	Số vị trí tối thiểu ngày thường	Ghi chú
I	**Nhà A – Khu Khám bệnh**		**9**	
1.1	Tầng 1 – Khoa Khám bệnh	HC2	3	
1.2	Tầng 1 – Khoa Khám bệnh yêu cầu	HC2	1	
1.3	Tầng 1 – Khoa Giải phẫu bệnh	HC2	0,5	
1.4	Tầng 1 – TT CĐHA và Điện quang can thiệp	HC2	1	
1.5	Tầng 2 – TT CĐHA và Điện quang can thiệp	HC2	1	
1.6	Tầng 2 – Khoa TDCN	HC2	0,5	
1.7	Tầng 2 – Khoa Khám bệnh	HC2	2	
II	**Nhà A**		**21**	
2.1	Tầng 1 – ĐN phẫu thuật trung tâm UB	HC1	1	
2.2	Tầng 2 – Khoa PTGMHS	C1; C2; C3 (24/24)	6	2 người/ca
2.3	Tầng 3 – Khoa LM-TNT	C1, C2	2	1 người/ca
2.4	Tầng 3 – Khoa Phụ sản	HC1	1	
2.5	Tầng 4 – Trung tâm Bảo vệ sức khỏe cán bộ	HC1	1	
2.6	Tầng 5 – Khoa khám bệnh và phòng quản lý sức khỏe cán bộ	HC1	1	
2.7	Tầng 5 – Khoa Nội thận tiết niệu	HC1	1	
2.8	Tầng 6 – Khoa Huyết học – truyền máu	HC1	1	
2.9	Tầng 7 – Khoa Hóa sinh – vi sinh	HC1	1	
2.10	Tầng 8 – Khoa Nội tiết	HC1	2	
2.11	Tầng 9 – Khoa Răng hàm mặt, Da liễu	HC1	1	
2.12	Tầng 10 – Khoa Tai mũi họng, Mắt	HC1	1	
2.13	Tầng 11 – Hội trường, hội thảo, kho…	HC1	1	

STT	Vị trí làm việc	Ca làm việc	Số vị trí tối thiểu ngày thường	Ghi chú
2.14	Thang máy, sảnh khu vực thang máy, cầu thang bộ giữa từ tầng 11 xuống tầng 1	HC1	1	
III	**Nhà B**		**13**	
3.1	Tầng 1 – Trung tâm Ung bướu	HC1	3	
3.2	Tầng 2 – Trung tâm Chấn thương chỉnh hình	HC1	3	
3.3	Tầng 3 – Khoa Ngoại Thần kinh sọ não	HC1	2	
3.4	Tầng 4 – Trung tâm phẫu thuật tiêu hóa và gan mật tụy	HC1	2	
3.5	Tầng 5 – Khoa Ngoại Thận tiết niệu	HC1	2	
3.6	Thang máy, sảnh khu vực thang máy, cầu thang bộ giữa từ tầng 5 xuống tầng 1, áp mái	HC1	1	
IV	**Nhà C**		**13**	
4.1	Tầng 1 – Khoa Thần kinh	HC1	1	
4.2	Tầng 1 – Khoa Đột quỵ	HC1	2	
4.3	Tầng 2 – Khoa Nội cơ xương khớp	HC1	1	
4.4	Tầng 2 – Khoa Can thiệp tim mạch	HC1	1	
4.5	Tầng 3 – Khoa Nội tim mạch	HC1	2	
4.6	Tầng 4 – Khoa Nội tổng hợp	HC1	2	
4.7	Tầng 5 – Khoa Nội Hô hấp	HC1	2	
4.8	Tầng 5 – Khoa Nhi	HC1	1	
4.9	Thang máy, sảnh khu vực thang máy, cầu thang bộ giữa từ tầng 5 xuống tầng 1, áp mái	HC1	1	
V	**Nhà G**		**2**	
5.1	Tầng 1 + 2 – Khoa Truyền nhiễm	HC1	2	
VI	**Nhà F**		**1**	
6.1	Tầng 1 + 2 – Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	HC1	1	

STT	Vị trí làm việc	Ca làm việc	Số vị trí tối thiểu ngày thường	Ghi chú
VII	**Nhà E**		**2**	
7.1	Tầng 1 – Khoa Phục hồi chức năng	HC1	1	
7.2	Tầng 2 – Khoa Y học cổ truyền	HC1	1	
VIII	**Nhà D**		**2**	
8.1	Tầng 1 – Đơn nguyên can thiệp mạch	HC1	1	
8.2	Tầng 2 – Khoa Điều trị theo yêu cầu	HC1	1	
IX	**Nhà H**		**9**	
9.1	Tầng 1 – Khoa Cấp cứu	C1; C2; C3 (24/24)	5	C1:2; C2:2; C3:1
9.2	Tầng 1 – Đơn nguyên Phẫu thuật thẩm mỹ	HC2	1	Kiêm Đơn nguyên tiêm chủng (90 m²)
9.3	Tầng 2 – Khoa Hồi sức tích cực – phòng chống độc	C1; C2; C3 (24/24)	3	
X	**Các vị trí khác**		**33**	
10.1	Nhà điều hành (2 tầng): Ban Giám đốc, Phòng TCCB, Phòng TKT…	HC3	1	
10.2	Nhà đa năng (2 tầng): Khoa Dược, Trung tâm Đào tạo – Chỉ đạo tuyến, CTXH…	HC3	2	
10.3	Đơn nguyên xạ trị	HC1	3	
10.4	Phòng Vật tư	HC1	1	
10.5	Ngoại cảnh (vườn cây bóng mát, dọn vệ sinh)	HC2	7	
10.6	Giặt sấy tải, khăn; khu vệ sinh công cộng	HC2	1	
10.7	Trực vệ sinh nhà vệ sinh toàn viện	HC4	3	
10.8	Khu vực nhà chứa rác; thu gom rác thải	HC1	3	

STT	Vị trí làm việc	Ca làm việc	Số vị trí tối thiểu ngày thường	Ghi chú
10.9	Vệ sinh định kỳ, nhà cầu	HC1	10	
10.10	Giám sát 1	HC1	1	
10.11	Giám sát 2	HC1; HC2	1	
TỔNG CỘNG			**105**	

Số vị trí tại Bảng 1.3 là mức tối thiểu trong ngày thường. Đơn vị báo giá đề xuất số người thực tế (kể cả người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép) bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, được chủ động đưa ra phương án tổ chức nhân sự thông minh (bố trí ca gãy, tăng cường nhân sự vào giờ thấp điểm/cao điểm, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại để tăng năng suất) nhằm tối ưu hóa chi phí và đạt yêu cầu chất lượng đầu ra của Bệnh viện.

1.3. Yêu cầu về máy móc, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm sạch

1.3.1. Máy móc, thiết bị

Nhà thầu phải đảm bảo cung cấp tối thiểu cần có các trang thiết bị sau đây:

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy chà sàn liên hợp ngồi lái	Cái	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế, kể cả máy dự phòng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu làm sạch tại Bệnh viện.
2	Máy chà sàn liên hợp tự hành	Cái	
3	Máy chà sàn tự hành mini	Cái	
4	Máy hút khô/ướt ≥ 35L	Cái	
5	Máy hút khô/ướt ≥ 60L	Cái	
6	Máy phun xịt áp lực	Cái	
7	Máy giặt công nghiệp ≥ 35kg	Cái	
8	Máy sấy công nghiệp ≥35kg	Cái	
9	Xe vận chuyển rác thải (xe điện kéo)	Cái	
10	Xe thu gom rác ≥ 500L (xe inox)	Cái	
11	Máy thổi lá	Cái	
12	Máy cắt cỏ	Cái	
13	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp ngồi lái	Bộ	

14	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp	Bộ	
15	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà mini	Bộ	

1.3.2. Dụng cụ, phương tiện làm sạch

1.3.2.1. Dụng cụ làm sạch

Stt	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Cây gạt sàn cong	Cây	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế, kể cả dự phòng, thay thế.
2	Dao cạo sàn	Hộp	
3	Cây lau ẩm	Cây	
4	Bông lau kính	Cái	
5	Tay gạt kính	Cái	
6	Cây nối dài ≥ 3,5m	Cây	
7	Cây nối 2,4m	Cây	
8	Xô phân màu	Cái	
9	Biển báo sàn ướt / đang làm vệ sinh	Cái	
10	Thang nhôm	Cái	
11	Cây đẩy bụi	Cây	
12	Tấm lau khô (vải lau) 65 cm cho cây đẩy bụi	Miếng	
13	Cây gắp rác	Cái	
14	Cây cạo kính	Cái	
15	Tay gạt nhựa	Cái	
16	Cốc đong / bình pha hóa chất có vạch chia	Cái	
17	Thụt vệ sinh	Cái	

1.3.2.2. Phương tiện làm sạch

STT	Nội dung	Số lượng
1	Xe làm sạch Đề xuất hình ảnh minh họa (nếu có)	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế.
2	Xe thu gom rác (phòng bệnh → điểm tập kết) Đề xuất hình ảnh minh họa (nếu có)	

3	Thùng / xe vận chuyển đồ vải bẩn – sạch Đề xuất hình ảnh minh họa (nếu có)	
4	Xe gom lá ngoại cảnh Đề xuất hình ảnh minh họa (nếu có)	
5	Tủ để đồ 6 cánh	

1.4. Yêu cầu về đồ phòng hộ lao động, vật dụng thay thế và tiêu hao thường xuyên

1.4.1. Đồ phòng hộ lao động

Bảng 1.4.1. Trang bị đồ phòng hộ lao động

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	Đồng phục (quần, áo)	Bộ	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế.
1.1	Đồng phục riêng khu phòng mổ, hồi sức	Bộ	
1.2	Nón / mũ vải	Cái	
1.3	Nón rộng vành (ngoại cảnh, thu gom rác)	Cái	
1.4	Áo mưa (ngoại cảnh, thu gom rác)	Bộ	
1.5	Giày / dép đi trong nhà	Đôi	
1.6	Bảng tên	Cái	
2	Khẩu trang y tế	Cái	
3	Găng tay cao su tái sử dụng	Đôi	
4	Găng tay y tế	Đôi	
5	Giày bít mũi / ủng cao su	Đôi	
6	Mắt kính bảo hộ	Cái	
7	Áo choàng / tạp dề chống thấm	Cái	

1.4.2. Vật dụng thay thế và tiêu hao thường xuyên

Bảng 1.4.2. Vật dụng thay thế và tiêu hao thường xuyên

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu
1	Bàn chải chà bồn cầu	Cái	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối
2	Bàn chải chà sàn	Cái	
3	Bình xịt hóa chất	Cái	

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu
4	Khăn lau mã màu: phân loại theo mã hóa màu phương tiện vệ sinh		thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế.
4.1	Khăn lau màu trắng (bề mặt vô khuẩn)	Cái/ngày	
4.2	Khăn lau màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)	Cái/ngày	
4.3	Khăn lau màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)	Cái/ngày	
4.4	Khăn lau màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)	Cái/ngày	
5	Tải / móp lau ẩm mã màu: phân loại theo mã hóa màu phương tiện vệ sinh; mỗi tải/móp sạch chỉ được sử dụng trong diện tích khoảng 20 m² (khu vô khuẩn 10 m²)		
5.1	Tải / móp lau ẩm màu trắng (bề mặt vô khuẩn)	Cái/ngày	
5.2	Tải / móp lau ẩm màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)	Cái/ngày	
5.3	Tải / móp lau ẩm màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)	Cái/ngày	
5.4	Tải / móp lau ẩm màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)	Cái/ngày	
6	Chổi nhựa quét trong nhà	Cái	
7	Chổi nhựa vệ sinh WC	Cái	
8	Chổi sơn (vệ sinh khe kẽ)	Cái	
9	Hốt rác có nắp đậy	Cái	
10	Chổi tre / chổi chít (ngoại cảnh)	Cái	
11	Chổi dừa cán dài (ngoại cảnh)	Cái	
12	Xẻng / hót rác ngoại cảnh	Cái	
13	Chổi phất trần, quét mạng nhện	Cái	
14	Bàn chải tay (chải vải lau)	Cái	

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu
15	Ráp cọ	Miếng	
16	Ráp mút (mút tẩy vết bẩn)	Miếng	
17	Túi vải chống thấm trên xe làm sạch	Cái	
18	Phớt đánh sàn	Cái	
19	Bàn chải lắp máy chà sàn	Cái	
20	Lưỡi gạt nước máy chà sàn	Bộ	
21	Bộ xử lý tràn đổ máu, dịch cơ thể	Bộ	

Móp và khăn lau được thu gom, và phân loại theo đúng quy định tại Bệnh viện

Mã hóa màu phương tiện vệ sinh

STT	Nội dung
1	Tải/Móp phân loại màu theo bề mặt móp (không theo ký hiệu màu trên móp) cho 04 loại bề mặt và mức độ ô nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế: - Bề mặt vô khuẩn (màu trắng) - Bề mặt an toàn, sạch, ít nguy cơ (màu xanh dương) - Bề mặt khu chăm sóc và điều trị (màu vàng) - Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ) Yêu cầu: Thấm hút tốt để sàn khô ráo, không trơn trượt và có khả năng gom bụi
2	Khăn phân loại màu cho 04 loại bề mặt, và mức độ ô nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế - Bề mặt vô khuẩn (màu trắng) - Bề mặt an toàn, sạch, ít nguy cơ (màu xanh dương) - Bề mặt khu chăm sóc và điều trị (màu vàng) - Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ) Yêu cầu: không để lại bụi vải khi lau, thành phần cotton hoặc cotton tổng hợp.

3	Xô được phân loại màu theo mục đích sử dụng: - Đựng dung dịch/ khăn thấm dung dịch khử khuẩn (màu trắng/đỏ) - Đựng dung dịch/ khăn thấm dung dịch làm sạch/nước sạch để lau ẩm (màu xanh) - Đựng khăn đã sử dụng (màu vàng, có lót túi rác màu vàng) - Sử dụng riêng cho nhà vệ sinh, khu chứa đồ vệ sinh, nơi cọ rửa dụng cụ; khu tiếp nhận, cách ly người bệnh mắc/nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch (màu đỏ) Yêu cầu: Xô hình vuông hoặc tròn, kích thước phù hợp với xe làm sạch.

1.5. Yêu cầu về hóa chất thực hiện dịch vụ

Nhà thầu được quyền đề xuất hóa chất, sản phẩm có tính năng tương đương với điều kiện: được phép lưu hành/đăng ký sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam; phù hợp nguyên tắc lựa chọn hóa chất tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định 4290/QĐ-BYT ngày 15/10/2015. Hóa chất chào giá và tính số lượng theo lít dung dịch dùng ngay (đúng nồng độ sử dụng); trong quá trình thực hiện, đơn vị cung cấp dịch vụ cấp phát dung dịch về tận các khoa, phòng theo định mức hằng tháng.

Bảng 1.5. Hóa chất

Stt	**Tên sản phẩm**	**Đơn vị tính**	**Số lượng dự kiến**
1	Chất tẩy rửa sàn trung tính	Lít dung dịch dùng ngay	Nhà thầu ĐỀ XUẤT số lượng tối thiểu cần có trên cơ sở Phụ lục 4 hoặc theo nhu cầu thực tế.
2	Chất lau kính	Lít dung dịch dùng ngay	
3	Chất tẩy rửa và khử khuẩn nhà vệ sinh	Lít dung dịch dùng ngay	
4	Chất làm sạch bề mặt đa năng	Lít dung dịch dùng ngay	
5	Chất làm sạch và bảo dưỡng inox	Lít dung dịch dùng ngay	
6	Chất khử mùi nhà vệ sinh	Lít dung dịch dùng ngay	
7	Cồn 70% (v/v)	Lít	
8	Chế phẩm khử khuẩn chứa clo	Lít dung dịch dùng ngay (quy đổi 0,1%)	

9	Xà phòng giặt đồ vải lau	Kg	
10	Xăng cho máy thổi lá, cắt cỏ	Lít	
11	Chất tẩy cặn, vết ố định kỳ (tùy chọn)	Lít dung dịch dùng ngay	

1.6. Yêu cầu về chất lượng

1.6.1. Tần suất làm sạch

Bảng 1.6.1. Tần suất làm sạch tối thiểu

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
1	**Khu vực mặt tiền các khu nhà**						
	Áp dụng tại: Mặt tiền Nhà A, B, C, D, E, F, G, H, Nhà điều hành, Nhà đa năng, Phòng Vật tư						
1.1	Vệ sinh và duy trì sạch bậc tam cấp (nếu có), sảnh	2 lần					
1.2	Thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
1.3	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính; biển bảng, trang trí ≤ 2m	1 lần					
1.4	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa	1 lần					
1.5	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa từ 2m đến 3,5m			1 lần			
1.6	Đánh cọ bậc tam cấp		1 lần				
1.7	Quét mạng nhện, phất bụi tường		1 lần				
1.8	Xịt rửa dốc lên xuống các tòa nhà				1 lần		
1.9	Vệ sinh kính, khung kính mặt ngoài tòa nhà ở độ cao ≤ 4m				1 lần		
2	**Khu vực sảnh, hành lang**						
	Áp dụng tại: Sảnh, hành lang các tầng của các tòa nhà; sảnh thang máy; khu vực chờ						

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
2.1	Thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
2.2	Duy trì sạch mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
2.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà	2 lần					
2.4	Tẩy kẹo cao su (nếu có)	1 lần					
2.5	Trực rác nổi	2 lần					
2.6	Duy trì sạch ghế chờ, tay vịn, lan can tay vịn	2 lần					
2.7	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính; công tắc, ổ điện ≤ 2m	1 lần					
2.8	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa ≤ 2m	2 lần					
2.9	Quét mạng nhện, phất bụi tường		1 lần				
2.10	Chà sàn bằng máy chuyên dụng		1 lần				
2.11	Cọ thùng đựng rác		1 lần				
2.12	Vệ sinh các thiết bị gắn tường ≤ 2m: bảng biển, tranh trang trí		1 lần				
2.13	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m: bảng biển, tranh trang trí			1 lần			
2.14	Lau sáng bề mặt inox, kim loại của thiết bị công cộng (nẹp cửa, tay vịn, khung biển…)		1 lần				
2.15	Vệ sinh điều hòa trung tâm (cọ tròn, máy hút bụi) ≤ 3,5m			1 lần			

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
2.16	Lau bụi camera, đèn, thiết bị báo cháy ≤ 3,5m			1 lần			
3	**Cầu thang bộ**						
	Áp dụng tại: Cầu thang bộ các tòa nhà, kể cả cầu thang bộ lên áp mái						
3.1	Vệ sinh và duy trì sạch sàn thang bộ	2 lần					
3.2	Trực rác nổi	2 lần					
3.3	Tẩy kẹo cao su (nếu có)	1 lần					
3.4	Duy trì sạch tay vịn cầu thang	1 lần					
3.5	Lau tay nắm, thanh đẩy cửa thang bộ, cửa thoát hiểm	1 lần					
3.6	Quét mạng nhện, phất bụi tường			1 lần			
3.7	Vệ sinh các thiết bị gắn tường: bảng biển, công tắc, ổ điện, đèn, tranh trang trí, bảng điều khiển, thiết bị báo cháy			1 lần			
3.8	Cọ bậc thang			2 lần			
4	**Thang máy**						
	Áp dụng tại: Thang máy toàn viện						
4.1	Vệ sinh cabin: sàn, bảng điều khiển (trong, ngoài), vách, khe rãnh thang	2 lần					
4.2	Vệ sinh và duy trì sạch đá ốp thang máy ≤ 2m	2 lần					
4.3	Lau cửa thang máy tại các tầng, khung cửa, nút gọi thang	2 lần					
4.4	Vệ sinh đá ốp thang máy > 2m		1 lần				
4.5	Tổng vệ sinh cabin thang máy, hút bụi khe rãnh			2 lần			

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
5	**Nhà vệ sinh**						
	Áp dụng tại: Nhà vệ sinh công cộng; nhà vệ sinh bệnh nhân; nhà vệ sinh trong phòng bệnh; nhà vệ sinh nhân viên						
5.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
5.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
5.3	Nhà vệ sinh công cộng, bệnh nhân, buồng bệnh: vệ sinh và duy trì sạch thiết bị (tay nắm cửa, bồn cầu, bồn tiểu, gương, lavabo, vòi, hộp đựng giấy)	4 lần					
5.4	Nhà vệ sinh công cộng, bệnh nhân, buồng bệnh: vệ sinh và duy trì sạch sàn	4 lần					
5.5	Nhà vệ sinh nhân viên trong khoa/phòng: vệ sinh thiết bị và sàn	2 lần					
5.6	Nhà vệ sinh bệnh nhân khoa Khám bệnh giờ cao điểm (06h00–12h00 và 13h00–15h00): bố trí người thường trực	60 phút làm vệ sinh 1 lần					
5.7	Khử mùi (sáp thơm, tinh dầu)	1 lần					
5.8	Giặt thảm chùi chân, thay thảm mới (khi cần)	1 lần					
5.9	Ghi nhật ký giờ thực hiện và người xác nhận	Mỗi lần làm vệ sinh					
5.10	Thay giấy vệ sinh, bổ sung nước rửa tay hoặc xà phòng rửa tay (Bệnh viện cung cấp)	Khi cần					

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
5.11	Tổng vệ sinh: cửa ra vào, vách ngăn, tường ốp, cọ thùng rác		1 lần				
5.12	Quét mạng nhện, phất bụi tường		1 lần				
5.13	Vệ sinh quạt thông gió, ô thoáng			1 lần			
6	**Phòng ban chức năng**						
	Áp dụng tại: Phòng giao ban, phòng bác sĩ, trực điều dưỡng, phòng thay đồ, kho sạch; Nhà điều hành; Nhà đa năng; Phòng Vật tư						
6.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
6.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
6.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà	1 lần					
6.4	Vệ sinh và duy trì sạch bàn, ghế	1 lần					
6.5	Duy trì sạch mặt ngoài tủ hồ sơ	1 lần					
6.6	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, tủ hộc, bàn đá (nếu có)	1 lần					
6.7	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính; cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện ≤ 2m	1 lần					
6.8	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m: bảng biển, tranh trang trí			1 lần			
6.9	Quét mạng nhện, phất bụi tường		1 lần				
6.10	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
6.11	Hút bụi ghế bọc vải		1 lần				

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
6.12	Làm sạch nóc tủ			1 lần			
6.13	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt treo tường/quạt trần			1 lần			
7	**Khu khám bệnh và phòng chuyên môn ngoại trú**						
	Áp dụng tại: Khoa Khám bệnh, Khám bệnh yêu cầu, phòng khám các chuyên khoa (RHM, Da liễu, TMH, Mắt…), TT CĐHA (X-quang, CT, MRI, siêu âm, nội soi), Thăm dò chức năng, Đơn nguyên tiêm chủng						
7.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
7.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
7.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn phòng khám, phòng chụp, phòng thủ thuật	2 lần					
7.4	Vệ sinh giường khám, bàn khám, ghế khám, bàn làm việc của bác sĩ	2 lần					
7.5	Vệ sinh quầy đăng ký, quầy thu viện phí, quầy nhận bệnh	2 lần					
7.6	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	2 lần					
7.7	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện ≤ 2m	2 lần					
7.8	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	1 lần					
7.9	Phòng thủ thuật, phòng nội soi: làm sạch sàn và bề mặt sau mỗi ca	Sau mỗi ca					

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
7.10	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m: bảng biển, tranh trang trí			1 lần			
7.11	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
7.12	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường			2 lần			
7.13	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt treo tường/quạt trần, quạt thông gió			1 lần			
7.14	Chà sàn bằng máy chuyên dụng (phòng khám, phòng chụp)			1 lần			
8	**Khoa lâm sàng nội trú: buồng bệnh, phòng chuyên môn**						
	Áp dụng tại: Khoa Nội thận tiết niệu, Nội tiết, Nội cơ xương khớp, Nội tổng hợp, Nội hô hấp, Nhi, Thần kinh, Đột quỵ, Khoa Nội tim mạch, Khoa Can thiệp tim mạch, Ngoại thần kinh sọ não, TT phẫu thuật tiêu hóa-gan mật tụy, Ngoại thận tiết niệu, TT Ung bướu, TT Chấn thương chỉnh hình, Phụ sản, Phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, Điều trị yêu cầu, Trung tâm BVSK cán bộ, Đơn nguyên xạ trị, Đơn nguyên phẫu thuật -TTUB, Đơn nguyên PTTM, Da liễu, Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt						
8.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
8.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
8.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà	2 lần					
8.4	Vệ sinh và duy trì sạch tủ đầu giường, thành giường, ổ điện	1 lần					
8.5	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	2 lần					

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
8.6	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc ≤ 2m	2 lần					
8.7	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	1 lần					
8.8	Vệ sinh thùng rác trên xe tiêm	1 lần					
8.9	Làm sạch giường bệnh, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện hoặc chuyển khoa	Ngay sau mỗi người bệnh					
8.10	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m: bảng biển, tranh trang trí			1 lần			
8.11	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
8.12	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường		1 lần				
8.13	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt treo tường/quạt trần, quạt thông gió			1 lần			
8.14	Chà sàn bằng máy chuyên dụng (buồng bệnh, phòng chuyên môn)			1 lần			
9	**Khoa Hồi sức tích cực – Phòng chống độc và khoa Cấp cứu (trực 24/24)**						
	Áp dụng tại: Nhà H – Tầng 1 (Khoa Cấp cứu), Tầng 2 (Khoa Hồi sức tích cực – PCĐ)						
9.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần và khi đầy ¾ thùng					
9.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
9.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà (mỗi ca 1 lần)	3 lần					
9.4	Đánh sàn bằng máy chuyên dụng khu vực sảnh chờ, hành lang khoa		1 lần				
9.5	Vệ sinh giường bệnh, tủ đầu giường, bàn	2 lần					
9.6	Vệ sinh và duy trì sạch tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện, nút bấm ≤ 2m	2 lần					
9.7	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	2 lần					
9.8	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	4 lần					
9.9	Lau vết bẩn cục bộ trên tường, vách	1 lần					
9.10	Nhà vệ sinh trong khoa	Thực hiện như mục 5 (4 lần/ngày)					
9.11	Làm sạch, khử khuẩn giường, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện, chuyển khoa hoặc tử vong	Ngay sau mỗi người bệnh					
9.12	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường		1 lần				
9.13	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m			1 lần			
9.14	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
9.15	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt treo tường/quạt trần, quạt thông gió			1 lần			
10	**Khu phẫu thuật và khu vô khuẩn cao**						

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
	Áp dụng tại: Khoa Phẫu thuật gây mê hồi sức (phòng mổ, khu rửa tay ngoại khoa, khu xử lý dụng cụ), Đơn nguyên can thiệp mạch, phòng tiểu phẫu, phòng can thiệp						
10.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần và khi cần					
10.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
10.3	Vệ sinh sàn nhà phòng mổ	Hằng ngày; trước, giữa và sau ca mổ					
10.4	Vệ sinh bàn mổ, lavabo rửa tay (không bao gồm thiết bị, máy móc trong phòng mổ, tiểu phẫu…)	Hằng ngày; trước, giữa và sau ca mổ					
10.5	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	2 lần					
10.6	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện ≤ 2m	4 lần					
10.7	Vệ sinh sàn hành lang, phòng hồi tỉnh, phòng tiền mê, phòng đợi, khu thay đồ, khu xử lý dụng cụ	2 lần					
10.8	Vệ sinh đệm xe cáng	1 lần và khi cần					
10.9	Vệ sinh tổng thể xe cáng		1 lần				
10.10	Chà sàn bằng máy chuyên dụng		1 lần				
10.11	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
10.12	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m: bảng biển			1 lần			

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
10.13	Quét mạng nhện trần, tường		1 lần				
10.14	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt treo tường/quạt trần, quạt thông gió			1 lần			
11	**Khoa Lọc máu – Thận nhân tạo**						
	Áp dụng tại: Nhà A – Tầng 3 (Khoa Lọc máu thận nhân tạo)						
11.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần và khi đầy 3/4 thùng					
11.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
11.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn khu lọc máu	3 lần					
11.4	Làm sạch, khử khuẩn giường, ghế lọc máu, bàn cạnh giường sau mỗi ca lọc	Sau mỗi ca lọc					
11.5	Vệ sinh và duy trì sạch tay nắm cửa, công tắc, ổ điện, nút bấm ≤ 2m	4 lần					
11.6	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	1 lần					
11.7	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	2 lần					
11.8	Nhà vệ sinh trong khoa	Thực hiện như mục 5 (4 lần/ngày)					
11.9	Đánh sàn bằng máy chuyên dụng khu vực hành lang, sảnh chờ		1 lần				
11.10	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường		1 lần				

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
11.11	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
11.12	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt, miệng gió			1 lần			
12	**Khoa Truyền nhiễm và buồng cách ly**						
	Áp dụng tại: Nhà G – Tầng 1 + 2 (Khoa Truyền nhiễm); buồng cách ly tại các khoa (Nội hô hấp…)						
12.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển chất thải lây nhiễm	2 lần và khi đầy 3/4 thùng					
12.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
12.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà, hành lang	2 lần					
12.4	Vệ sinh giường bệnh, tủ đầu giường, bàn	2 lần					
12.5	Vệ sinh và duy trì sạch tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện, nút bấm ≤ 2m	1 lần					
12.6	Vệ sinh và duy trì sạch kính, khung kính ≤ 2m	1 lần					
12.7	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	2 lần					
12.8	Nhà vệ sinh trong khoa	Thực hiện như mục 5 (4 lần/ngày)					
12.9	Làm sạch, khử khuẩn giường, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện, chuyển khoa hoặc tử vong	Ngay sau mỗi người bệnh					
12.10	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường		1 lần				

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
12.11	Đánh cọ thùng đựng rác		1 lần				
13	**Khu xét nghiệm và các khoa cận lâm sàng có mẫu bệnh phẩm**						
	Áp dụng tại: Khoa Hóa sinh – Vi sinh, Huyết học – Truyền máu, Giải phẫu bệnh, Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn						
13.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	2 lần					
13.2	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
13.3	Vệ sinh và duy trì sạch sàn nhà	2 lần					
13.4	Vệ sinh và duy trì sạch bàn làm việc, bàn nhận mẫu (không gồm máy móc, thiết bị)	2 lần					
13.5	Vệ sinh và duy trì sạch tay nắm cửa, khóa cửa, công tắc, ổ điện ≤ 2m	1 lần					
13.6	Vệ sinh và duy trì sạch khu rửa tay: gương, lavabo, bàn đá	2 lần					
13.7	Quét mạng nhện, phất bụi trần, tường		1 lần				
13.8	Vệ sinh kính, khung kính; cửa, khung cửa; các thiết bị gắn tường từ 2m đến 3,5m			1 lần			
13.9	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt, miệng gió			1 lần			
14	**Kho (kho thuốc, kho vật tư, kho hồ sơ, kho sạch, kho bẩn)**						
	Áp dụng tại: Khoa Dược; Phòng Vật tư thiết bị y tế; kho hồ sơ; kho sạch, kho bẩn tại các khoa						

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
14.1	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	1 lần					
14.2	Vệ sinh và duy trì sạch sàn kho (kho bẩn: 2 lần)	1 lần					
14.3	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, công tắc ≤ 2m	1 lần					
14.4	Lau bụi mặt ngoài kệ, tủ, thùng (không di chuyển hàng hóa)		1 lần				
14.5	Quét mạng nhện, phất bụi tường, trần		1 lần				
14.6	Vệ sinh mặt ngoài điều hòa, quạt, miệng gió			1 lần			
15	**Hội trường, phòng hội thảo**						
	Áp dụng tại: Nhà A – Tầng 11 (các hội trường, phòng hội thảo); Nhà đa năng						
15.1	Lau sàn	1 lần					
15.2	Vệ sinh bàn, ghế, bục, bàn họp	1 lần					
15.3	Vệ sinh và duy trì sạch cửa ra vào, tay nắm cửa, công tắc, ổ điện ≤ 2m	1 lần					
15.4	Thay rác, thu gom và vận chuyển rác về nơi tập kết rác tập trung tại Bệnh viện	1 lần					
15.5	Chuẩn bị, dọn vệ sinh trước và sau các buổi hội nghị, hội thảo (kể cả Chủ nhật nếu có)	Mỗi sự kiện					
15.6	Quét mạng nhện, phất bụi tường, kính, thiết bị gắn tường			1 lần			
16	**Phòng kỹ thuật và tầng áp mái**						

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
	Áp dụng tại: Phòng máy AHU, phòng quạt, phòng điện, trạm biến áp, máy phát điện, bể nước, bơm chữa cháy; tầng áp mái						
16.1	Hút bụi, lau sàn, lau tường, trần, vỏ ngoài máy móc (có nhân viên kỹ thuật Bệnh viện giám sát)			1 lần			
16.2	Quét dọn sàn, nhặt lá, rác tầng áp mái trong điều kiện tiếp cận an toàn.			1 lần			
16.3	Vệ sinh mái che, mái đón trong điều kiện tiếp cận an toàn.				1 lần		
17	**Khu vực lưu giữ rác thải tập trung và trạm xử lý nước thải**						
	Áp dụng tại: Nhà lưu giữ chất thải tập trung; trạm xử lý nước thải						
17.1	Quét, rửa nền nhà lưu giữ chất thải sau mỗi lần giao rác	1 lần					
17.2	Đánh cọ, tổng vệ sinh		1 lần				
17.3	Vớt rác, lá cây trong bể thu gom nước thải tập trung		1 lần				
17.4	Khử khuẩn nền, tường, thùng chứa chất thải sau khi tổng vệ sinh		1 lần				
18	**Khu vực ngoại cảnh**						
	Áp dụng tại: Đường nội bộ, vỉa hè, sân, vườn cây (vườn sấu), bồn hoa, ghế đá						
18.1	Quét sạch đường nội bộ, vỉa hè, chân tòa nhà	2 lần					
18.2	Nhặt rác nổi trong các bồn cây/hoa (nếu có)	1 lần					
18.3	Thay rác, thu gom và tập kết rác về nơi quy định (nhà lưu trữ chất thải của Bệnh viện)	2 lần					

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
18.4	Vệ sinh mặt ngoài thùng đựng rác	1 lần					
18.5	Duy trì sạch ghế đá, ghế chờ	1 lần					
18.6	Cọ thùng đựng rác		1 lần				
18.7	Nhổ cỏ ở sân gạch, vỉa hè (nếu có)		1 lần				
18.8	Khơi thông rãnh thoát nước (rãnh nổi)			1 lần			
18.9	Cắt cỏ tại các vườn cây (không bao gồm bồn cây, vườn hoa, tiểu cảnh)			1 lần			
18.10	Rửa sân gạch, đường nhựa, vỉa hè bằng máy phun áp lực			1 lần			
18.11	Lau biển báo, cột đèn, mặt ngoài thùng rác công cộng ngoại cảnh			1 lần			
18.12	Quét các vũng nước	Khi trời mưa: ngay khi có nước đọng					
19	**Khu vực cầu nối toàn viện**						
	Áp dụng tại: Cầu nối giữa các tòa nhà						
19.1	Thay rác, thu gom và tập kết rác về nơi quy định (nhà lưu trữ chất thải của Bệnh viện)	2 lần					
19.2	Đánh sàn bằng máy chuyên dụng	1 lần					
19.3	Nhặt, xử lý rác nổi	2 lần					
19.4	Lau tay vịn, lan can, ghế chờ (nếu có)	2 lần					
19.5	Lau kính, vách, thiết bị gắn tường ≤ 3,5m			1 lần			

STT	Nội dung công việc	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Ghi chú
19.6	Quét mạng nhện, phất bụi trần, mái			2 lần			
19.7	Vệ sinh khi có tràn đổ máu, dịch cơ thể	Ngay khi phát sinh					
20	**Quy định chung cho mọi vị trí**						
	Áp dụng tại: Toàn bộ các khu vực nêu trên						
20.1	Vệ sinh khi có tràn, vương vãi, dịch máu, dịch cơ thể	Ngay khi phát sinh					
20.2	Khi có dịch bệnh: lau khử khuẩn bằng hóa chất chứa Clo	Ít nhất 1 lần/ngày ở tất cả các vị trí					
20.3	Thay móp, khăn lau	Sau mỗi phòng/khu; mỗi khăn, móp chỉ dùng một lần rồi đưa đi giặt, khử khuẩn					

1.6.2. Tiêu chuẩn chất lượng đầu ra

Chất lượng dịch vụ được đánh giá theo kết quả làm sạch (đầu ra) tại thời điểm kiểm tra trong giờ làm việc, sau lượt làm sạch gần nhất theo tần suất tại Bảng 1.6.1. Mỗi hạng mục được đánh giá theo 03 mức, theo bảng kiểm đánh giá vệ sinh môi trường của Bệnh viện:

- Đạt: đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại cột "Tiêu chuẩn đạt".

- Đạt một phần: còn lỗi nhỏ, cục bộ và được khắc phục trong thời hạn tại Bảng 1.6.3.

- Không đạt: có lỗi nêu tại cột "Không đạt khi", hoặc lỗi không được khắc phục trong thời hạn.

Đơn vị đánh giá là từng khoa, phòng, trung tâm hoặc khu vực theo Bảng 1.3. Hạng mục không có tại khu vực đánh giá thì không tính.

Bảng 1.6.2. Tiêu chuẩn chất lượng đầu ra theo hạng mục

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn đạt	Không đạt khi	Cách kiểm tra
I	**SÀN**			
1	Sàn trong nhà (buồng bệnh, phòng khám, phòng hành chính, hành lang, sảnh)	Sạch, khô, không rác, tóc, bụi; không vết bẩn, vết ố, vết chân, vết bánh xe; không nước đọng, không trơn trượt; góc phòng, chân tường, gầm giường, gầm bàn không bụi, rác.	Còn rác, tóc, bụi ở góc, gầm; còn vết bẩn, vết dính, nước đọng; sàn trơn do hóa chất; sàn ướt không đặt biển báo.	Quan sát; quẹt khăn trắng ở chân tường, góc, gầm.

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn đạt	Không đạt khi	Cách kiểm tra
2	Sàn sau khi chà, đánh sàn bằng máy	Đều màu, không vệt nước, không vệt hóa chất, khô hoàn toàn trước khi mở lại lối đi.	Còn vệt loang, vệt hóa chất; nước đọng ở mạch gạch, chân tường.	Quan sát.
II	**TƯỜNG, TRẦN, CỬA, KÍNH**			
3	Tường, vách ngăn, ốp chân tường (độ cao ≤ 2 m)	Không bụi, không mạng nhện; không vết tay, vết bẩn, vết bắn, vết băng dính.	Còn vết bẩn, vết bắn, băng dính cũ; bụi bám thành lớp.	Quan sát; quẹt khăn trắng.
4	Trần, góc trần, đèn, quạt, miệng gió điều hòa	Không mạng nhện, không bụi bám thành mảng, không xác côn trùng.	Còn mạng nhện; bụi bám ở miệng gió, cánh quạt, chụp đèn.	Quan sát.
5	Cửa, khung cửa, tay nắm, khe gờ, ray cửa	Sạch, không vết tay; khe, gờ, ray cửa không bụi.	Còn vết tay; bụi ở khe, gờ, ray cửa.	Quan sát; quẹt khăn trắng.
6	Kính, gương, vách kính	Sáng, trong; không vệt nước, không sợi vải, không vết tay; khung kính sạch.	Còn vệt, vết ố, vết tay; khung kính bụi.	Quan sát dưới ánh sáng.
III	**BỀ MẶT, ĐỒ ĐẠC**			
7	Bề mặt tiếp xúc thường xuyên (tay nắm, công tắc, tay vịn, nút thang máy, thành giường, tủ đầu giường, bàn khám)	Sạch, không bụi, không vết bẩn; được lau khử khuẩn đủ số lượt theo Bảng 1.6.1.	Còn bụi, vết bẩn, vết dính; không đủ số lượt theo nhật ký.	Quan sát; quẹt khăn trắng; đối chiếu nhật ký làm vệ sinh.
8	Giường, đệm, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện, chuyển khoa	Được làm sạch, khử khuẩn toàn bộ bề mặt trước khi tiếp nhận người bệnh mới, trong thời hạn tại Bảng 1.6.3.	Chưa làm, làm chưa hết các bề mặt hoặc quá thời hạn.	Quan sát; đối chiếu thời điểm khoa thông báo.
9	Bàn, ghế, tủ, kệ, ghế chờ (phần việc nhà thầu được giao)	Không bụi, không vết bẩn; đồ đạc được trả về đúng vị trí sau khi làm sạch.	Còn bụi, vết bẩn; xê dịch đồ đạc không trả lại vị trí.	Quan sát; quẹt khăn trắng.
IV	**NHÀ VỆ SINH**			
10	Bồn cầu, bệ tiểu, lavabo, vòi, gương	Sạch, sáng; không cặn vôi, ố vàng, vết bẩn; không tắc nghẽn trong phạm vi xử lý của nhà thầu.	Còn cặn, ố, chất thải bám; tắc nghẽn không xử lý, không báo.	Quan sát; bảng kiểm nhà vệ sinh của Bệnh viện.
11	Sàn, tường, vách ngăn nhà vệ sinh	Khô, sạch; không nước đọng; không giấy, rác rơi vãi; góc, chân tường không đọng bẩn.	Nước đọng; giấy, rác rơi vãi; góc, chân tường đen bẩn.	Quan sát.
12	Mùi	Không có mùi hôi, khai tại thời điểm kiểm tra.	Có mùi hôi, khai rõ khi vào phòng.	Cảm quan, có 02 người kiểm tra cùng xác nhận.

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn đạt	Không đạt khi	Cách kiểm tra
13	Xà phòng, giấy vệ sinh, khăn giấy	Luôn sẵn có; nhà thầu kiểm tra, bổ sung kịp thời từ nguồn Bệnh viện cấp.	Hết vật tư mà không bổ sung, không báo.	Quan sát; bảng kiểm nhà vệ sinh của Bệnh viện.
V	**CHẤT THẢI**			
14	Thùng, túi chứa chất thải tại khoa, phòng	Túi đúng màu, đúng loại; chất thải không quá 3/4 túi; nắp đậy kín; thân thùng sạch; thu gom đúng giờ.	Thùng đầy tràn, quá 3/4; túi sai màu; thùng bẩn, mất nắp; quá giờ thu gom.	Quan sát; đối chiếu lịch thu gom.
15	Phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ chất thải	Đúng loại, không để lẫn; xe đóng nắp khi vận chuyển; không rơi vãi, rò rỉ; điểm tập kết sạch, không tồn đọng quá thời gian theo quy định của Bệnh viện.	Để lẫn chất thải lây nhiễm với chất thải thông thường; rơi vãi, rò rỉ; điểm tập kết bẩn, tồn đọng.	Quan sát; kiểm tra đột xuất.
VI	**KHU VỰC ĐẶC THÙ**			
16	Buồng mổ, phòng can thiệp, phòng thủ thuật vô khuẩn	Thực hiện đúng quy định của Bệnh viện về vệ sinh khu phẫu thuật: sàn, bàn mổ, đèn mổ, bề mặt cố định sạch, được khử khuẩn trước, giữa và sau ca; dùng dụng cụ màu trắng riêng; kết quả vi sinh bề mặt đạt (khi kiểm tra).	Còn máu, dịch, vết bẩn; dùng chung dụng cụ với khu khác; không khử khuẩn giữa ca; kết quả vi sinh không đạt.	Quan sát; bảng kiểm phòng mổ của Bệnh viện; lấy mẫu vi sinh.
17	Khu cách ly, truyền nhiễm, hồi sức tích cực, cấp cứu	Khử khuẩn đúng nồng độ, đúng tần suất; dụng cụ riêng cho khu vực; phương tiện phòng hộ đúng quy định.	Pha sai nồng độ; dùng chung dụng cụ; thiếu phương tiện phòng hộ.	Quan sát; thử nồng độ clo; bảng kiểm của Bệnh viện.
18	Thang máy, sảnh thang máy, cầu thang bộ	Sàn, vách cabin, bảng điều khiển, tay vịn sạch, không mùi; bậc thang, tay vịn không bụi, rác.	Còn rác, vết bẩn, vết tay; có mùi.	Quan sát; bảng kiểm thang máy của Bệnh viện.
19	Ngoại cảnh: sân, đường nội bộ, vỉa hè, vườn cây	Không rác; không lá rụng tồn đọng sau lượt quét; rãnh thoát nước không tắc rác; không nước đọng sau xịt rửa; cỏ được cắt theo tần suất.	Còn rác, lá tồn đọng; rãnh tắc; cỏ mọc cao.	Quan sát.
20	Kho, nơi để dụng cụ vệ sinh, khu giặt sấy	Sạch, khô, gọn; dụng cụ sạch – bẩn tách riêng, để đúng vị trí theo khu vực; hóa chất có nhãn, bảo quản đúng.	Để lẫn dụng cụ sạch – bẩn; khăn, móp ướt để chung; hóa chất không nhãn.	Quan sát; bảng kiểm của Bệnh viện.
VII	**TUÂN THỦ THỰC HÀNH**			
21	Phương tiện, hóa chất tại vị trí làm việc	Đủ khăn, móp sạch, khô theo cơ số; hóa chất pha đúng nồng độ, bình có nhãn.	Thiếu khăn, móp sạch; pha sai nồng độ; bình không nhãn.	Bảng kiểm của Bệnh viện; thử nồng độ clo.

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn đạt	Không đạt khi	Cách kiểm tra
22	Kỹ thuật làm sạch	Đúng trình tự: sạch trước – bẩn sau, trên xuống dưới, trong ra ngoài; mỗi khăn, móp dùng một lần, không nhúng lại; đúng mã màu.	Nhúng lại khăn, móp; dùng sai màu; làm sai trình tự.	Quan sát; bảng kiểm của Bệnh viện.
23	Phòng hộ và an toàn	Mang đúng phương tiện phòng hộ; đặt biển báo khi sàn ướt; không làm vệ sinh khi đang làm thủ thuật cho người bệnh.	Thiếu phương tiện phòng hộ; không đặt biển báo.	Quan sát; bảng kiểm của Bệnh viện.
24	Nhật ký làm vệ sinh	Ghi đầy đủ, đúng thực tế.	Không ghi hoặc ghi không đúng thực tế.	Đối chiếu nhật ký với thực tế.

1.6.3. Thời gian đáp ứng

Nhà thầu bảo đảm thời gian đáp ứng tối đa dưới đây, tính từ khi nhận thông báo của khoa, phòng hoặc khi phát hiện sự việc. Thời gian hoàn thành được xác định trên cơ sở thời gian chuẩn thực hiện từng công việc.

Bảng 1.6.3. Thời gian đáp ứng tối đa

TT	Tình huống	Thời gian có mặt tối đa	Thời gian hoàn thành tối đa	Ghi chú
1	Tràn đổ máu, dịch cơ thể, chất nôn, phân tại khu nguy cơ cao (phòng mổ, can thiệp, hồi sức, cấp cứu, cách ly)	05 phút	30 phút	Xử lý theo quy định của Bệnh viện về xử lý tràn đổ.
2	Tràn đổ như trên tại các khu vực khác	10 phút	30 phút	
3	Làm sạch buồng mổ sau ca phẫu thuật (giữa 02 ca)	05 phút sau khi kết thúc ca	45 phút/buồng	Hoặc theo kế hoạch của khoa PT-GMHS.
4	Làm sạch phòng thủ thuật, phòng can thiệp sau thủ thuật	05 phút	30 phút/phòng	
5	Làm sạch, khử khuẩn giường, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện, chuyển khoa	15 phút	30 phút/giường	Hoàn thành trước khi tiếp nhận người bệnh mới.
6	Yêu cầu làm sạch đột xuất của khoa, phòng	15 phút	Phòng bệnh 15 phút/phòng; nhà vệ sinh 15 phút/lần; khu vực khác theo diện tích	
7	Thùng chứa chất thải đầy, rơi vãi, rò rỉ	15 phút	30 phút	
8	Ngập nước, tràn nước do sự cố	15 phút	Theo mức độ sự cố	Khoanh vùng, đặt biển báo ngay khi có mặt.
9	Ca bệnh truyền nhiễm, vụ dịch theo thông báo của Bệnh viện	30 phút	Theo hướng dẫn của khoa KSNK	

TT	Tình huống	Thời gian có mặt tối đa	Thời gian hoàn thành tối đa	Ghi chú
10	Khắc phục vị trí chưa đạt khi được Bệnh viện nhắc nhở	Ngay khi nhận thông báo	Khu nguy cơ cao 15 phút; khu khác 30 phút	
11	Thiếu khăn, móp, hóa chất, dụng cụ tại vị trí làm việc	–	02 giờ	
12	Máy móc, thiết bị hỏng	–	24 giờ	Thay bằng máy dự phòng.
13	Thiếu nhân sự tại vị trí	–	30 phút	Bố trí người thay thế.

PHỤ LỤC 3 – BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm theo Công văn số ……/BVĐK-KSNK ngày …… tháng 11 năm 2026)

CÔNG TY: ……
ĐỊA CHỈ: ……
SỐ ĐIỆN THOẠI: …… MÃ SỐ THUẾ: ……

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

Theo Thư mời báo giá số ……/BVĐK-KSNK của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình 24 tháng như sau:

Hướng dẫn:

- (1) Cột (6) do Bệnh viện ghi sẵn theo Phụ lục 4; đơn vị báo giá điền các cột còn lại. (2) Cột (3), (4), (5) phải đúng hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (đính kèm hướng dẫn sử dụng); riêng chế phẩm clo (mục 7): cột (4) ghi % clo hoạt tính (Javel) hoặc mg clo hoạt tính/viên (viên NaDCC), cột (5) ghi lượng hóa chất gốc (ml hoặc số viên) để pha 01 lít dung dịch 0,1%. (3) Đơn giá 01 lít dung dịch dùng ngay = cột (9) ÷ cột (6), phải khớp với đơn giá tại cột (7) Bảng chi tiết chi phí.

- (1) Cột (4) do Bệnh viện ghi sẵn theo Phụ lục 4; đơn vị báo giá điền cột (5) đến (9). Cột (4) là số lượng tối thiểu cần có theo Phụ lục 3. ***Đơn vị báo giá được đề xuất thay thế bằng chủng loại, giải pháp khác có tính năng tương đương hoặc tốt hơn, hoặc đề xuất số lượng khác phù hợp với giải pháp của mình, kèm thuyết minh, căn cứ cụ thể tại cột (9) hoặc tài liệu kèm theo và bảo đảm chất lượng dịch vụ theo yêu cầu kỹ thuật.*** (2) Cột (6) do đơn vị báo giá tự tính, đã bao gồm số lượng dự phòng và thay thế để bảo đảm dịch vụ liên tục, đạt yêu cầu trong 24 tháng; máy móc, thiết bị ghi giá trị khấu hao phân bổ trong 24 tháng tại cột (8) và nêu rõ thời gian khấu hao. (3) Hóa chất chào giá theo lít dung dịch dùng ngay. (4) Đơn vị báo giá được bổ sung hạng mục ngoài danh mục tại mục BS nếu thấy cần thiết, nêu rõ lý do.

1. Bảng tổng hợp giá

STT	Nội dung	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú
I	Chi phí nhân công		
II	Chi phí máy móc, thiết bị (khấu hao)		
III	Chi phí dụng cụ làm sạch		
IV	Chi phí phương tiện làm sạch và trang thiết bị phụ trợ		

STT	Nội dung	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú
V	Chi phí đồ phòng hộ lao động		
VI	Chi phí vật dụng thay thế, tiêu hao		
VII	Chi phí hóa chất, nhiên liệu		
	Cộng trước thuế		
	Thuế GTGT (…%)		
	TỔNG CỘNG 24 THÁNG (đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí liên quan)		
	Bình quân 01 tháng		

Bằng chữ: ……

2. Chi tiết chi phí

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (6) × (7)*	*(9)*
I	CHI PHÍ NHÂN CÔNG							
1	Nhân viên làm sạch	Vị trí	103					
2	Giám sát	Vị trí	2					
3	Người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép (đơn vị báo giá tự tính)	Người	–					Tổng số người thực tế = 105 + số người tại dòng này
II	MÁY MÓC, THIẾT BỊ							
1	Máy chà sàn liên hợp ngồi lái	Cái	1					
2	Máy chà sàn liên hợp	Cái	3					
3	Máy chà sàn mini	Cái	4					
4	Máy hút khô/ướt ≥ 35L	Cái	3					
5	Máy hút khô/ướt ≥ 60L	Cái	2					
6	Máy phun xịt áp lực	Cái	2					
7	Máy giặt công nghiệp ≥ 35kg	Cái	3					

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
8	Máy sấy công nghiệp ≥35kg	Cái	3					
9	Xe vận chuyển rác thải (xe điện kéo)	Cái	2					
10	Xe thu gom rác ≥ 500L (xe inox)	Cái	26					
11	Máy thổi lá	Cái	2					
12	Máy cắt cỏ	Cái	1					
13	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp ngồi lái	Bộ	1					
14	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp	Bộ	3					
15	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà mini	Bộ	4					
III	DỤNG CỤ LÀM SẠCH							
1	Cây gạt sàn cong	Cây	89					
2	Dao cạo sàn	Hộp	84					
3	Cây lau ẩm	Cây	79					
4	Bông lau kính	Cái	89					
5	Tay gạt kính	Cái	89					
6	Cây nối dài ≥ 3,5m	Cây	45					
7	Cây nối 2,4m	Cây	79					
8	Xô phân màu	Cái	326					
9	Biển báo sàn ướt / đang làm vệ sinh	Cái	89					
10	Thang nhôm	Cái	17					
11	Cây đẩy bụi	Cây	84					
12	Tấm lau khô (vải lau) 65 cm cho cây đẩy bụi	Miếng	168					

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
13	Cây gắp rác	Cái	86					
14	Cây cạo kính	Cái	79					
15	Tay gạt nhựa	Cái	79					
16	Cốc đong / bình pha hóa chất có vạch chia	Cái	79					
17	Thụt vệ sinh	Cái	79					
IV	PHƯƠNG TIỆN LÀM SẠCH VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤ TRỢ							
1	Xe làm sạch	Xe	79					
2	Xe thu gom rác (phòng bệnh → điểm tập kết)	Cái	57					
3	Thùng / xe vận chuyển đồ vải bẩn – sạch	Cái	4					
4	Xe gom lá ngoại cảnh	Bộ	3					
5	Tủ để đồ 6 cánh	Cái	19					
V	ĐỒ PHÒNG HỘ LAO ĐỘNG (THAM KHẢO PHƯƠNG ÁN THEO PHỤ LỤC 4 HOẶC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỆ SINH BỆNH VIỆN)							
1	Đồng phục (quần, áo)	Bộ	182					
1.1	Đồng phục riêng khu phòng mổ, hồi sức	Bộ	28					
1.2	Nón / mũ vải	Cái	105					
1.3	Nón rộng vành (ngoại cảnh, thu gom rác)	Cái	10					
1.4	Áo mưa (ngoại cảnh, thu gom rác)	Bộ	10					
1.5	Giày / dép đi trong nhà	Đôi	105					
1.6	Bảng tên	Cái	105					
2	Khẩu trang y tế	Cái	5.796					
3	Găng tay cao su tái sử dụng	Đôi	210					
4	Găng tay y tế	Đôi	8.760					

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
5	Giày bít mũi / ủng cao su	Đôi	105					
6	Mắt kính bảo hộ	Cái	105					
7	Áo choàng / tạp dề chống thấm	Cái	44					
VI	VẬT DỤNG THAY THẾ VÀ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN (THAM KHẢO PHƯƠNG ÁN THEO PHỤ LỤC 4 HOẶC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỆ SINH BỆNH VIỆN)							
1	Bàn chải chà bồn cầu	Cái	79					
2	Bàn chải chà sàn	Cái	79					
3	Bình xịt hóa chất	Cái	316					
4	Khăn lau mã màu							
4.1	Khăn lau màu trắng (bề mặt vô khuẩn)	Cái/ngày	513					
4.2	Khăn lau màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)	Cái/ngày	670					
4.3	Khăn lau màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)	Cái/ngày	1.669					
4.4	Khăn lau màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)	Cái/ngày	1.571					
5	Tải / móp lau ẩm mã màu							
5.1	Tải / móp lau ẩm màu trắng (bề mặt vô khuẩn)	Cái/ngày	283					
5.2	Tải / móp lau ẩm màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)	Cái/ngày	1.460					
5.3	Tải / móp lau ẩm màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)	Cái/ngày	814					
5.4	Tải / móp lau ẩm màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)	Cái/ngày	1.557					
6	Chổi nhựa quét trong nhà	Cái	79					
7	Chổi nhựa vệ sinh WC	Cái	79					
8	Chổi sơn (vệ sinh khe kẽ)	Cái	79					

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
9	Hốt rác có nắp đậy	Cái	79					
10	Chổi tre / chổi chít (ngoại cảnh)	Cái	7					
11	Chổi dừa cán dài (ngoại cảnh)	Cái	14					
12	Xẻng / hót rác ngoại cảnh	Cái	7					
13	Chổi phất trần, quét mạng nhện	Cái	79					
14	Bàn chải tay (chải vải lau)	Cái	79					
15	Ráp cọ	Miếng	632					
16	Ráp mút (mút tẩy vết bẩn)	Miếng	158					
17	Túi vải chống thấm trên xe làm sạch	Cái	158					
18	Phớt đánh sàn	Cái	11					
19	Bàn chải lắp máy chà sàn	Cái	9					
20	Lưỡi gạt nước máy chà sàn	Bộ	8					
21	Bộ xử lý tràn đổ máu, dịch cơ thể	Bộ	30					
VII	HÓA CHẤT – NHIÊN LIỆU							
1	Chất tẩy rửa sàn trung tính	Lít dung dịch dùng ngay	68.599					
2	Chất lau kính	Lít dung dịch dùng ngay	367					
3	Chất tẩy rửa và khử khuẩn nhà vệ sinh	Lít dung dịch dùng ngay	6.421					
4	Chất làm sạch bề mặt đa năng	Lít dung dịch dùng ngay	9.185					
5	Chất làm sạch và bảo dưỡng inox	Lít dung dịch dùng ngay	106					
6	Chất khử mùi nhà vệ sinh	Lít dung dịch dùng ngay	220					
7	Cồn	Lít	198					
8	Chế phẩm khử khuẩn chứa clo	Lít dung dịch dùng ngay (quy đổi 0,1%)	25.381					
9	Xà phòng giặt đồ vải lau	Kg	157					

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng tối thiểu cần có (theo Phụ lục 3)	Đơn vị ĐỀ XUẤT	Số lượng 24 tháng (gồm dự phòng, thay thế)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
10	Xăng cho máy thổi lá, cắt cỏ	Lít	54					
11	Chất tẩy cặn, vết ố định kỳ (tùy chọn)	Lít dung dịch dùng ngay	61					
BS	HẠNG MỤC ĐƠN VỊ BÁO GIÁ ĐỀ XUẤT BỔ SUNG (nếu có, nêu lý do; cộng vào nhóm chi phí tương ứng tại Bảng tổng hợp giá)							
1			–					
2			–					
	TỔNG CỘNG (chuyển sang Bảng tổng hợp giá)							

3. Bảng quy đổi hóa chất dùng ngay sang hóa chất gốc (tính cho 01 tháng)

STT	Hạng mục	Tên thương mại, nhà sản xuất	Nồng độ, hàm lượng hóa chất gốc	Tỷ lệ pha theo HDSD (ml hoặc g hóa chất gốc/01 lít dung dịch)	Lít dung dịch dùng ngay/tháng (theo Phụ lục 3)	Lượng hóa chất gốc/tháng (lít, kg, viên)	Đơn giá hóa chất gốc (VND)	Thành tiền/tháng (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7) = (6) × (5) / 1.000*	*(8)*	*(9) = (7) × (8)*
1	Chất tẩy rửa sàn trung tính				68.599			
2	Chất lau kính				367			
3	Chất tẩy rửa và khử khuẩn nhà vệ sinh				6.421			
4	Chất làm sạch bề mặt đa năng				9.185			
5	Chất làm sạch và bảo dưỡng inox				106			
6	Chất khử mùi nhà vệ sinh				220			
7	Chế phẩm khử khuẩn chứa clo				25.381 (quy đổi 0,1%)			
8	Chất tẩy cặn, vết ố định kỳ (tùy chọn)				61			
	CỘNG 01 THÁNG							

Cam kết của đơn vị báo giá:

- Thời gian cung cấp dịch vụ: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chúng tôi cam kết đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật của Bệnh viện theo Thư mời báo giá và các phụ lục kèm theo.
- Báo giá này có hiệu lực tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

……, ngày …… tháng …… năm 2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC MÁY MÓC, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ TIÊU HAO VÀ HÓA CHẤT

(Đính kèm theo Công văn số /BVĐK-KSNK ngày tháng 11 năm 2026)

Bảng dưới đây nêu cơ số sử dụng tại Bệnh viện của từng hạng mục và cách tính để đơn vị báo giá xem xét, làm căn cứ tự tính số lượng và chi phí cho 24 tháng. Cột "Phân loại":

- Trang bị: cơ số máy móc, phương tiện, dụng cụ, đồ phòng hộ phải có mặt và sử dụng hằng tháng tại các vị trí làm việc (chưa gồm dự phòng). Bệnh viện không quy định thời gian (chu kỳ) thay thế; đơn vị báo giá tự xác định số lượng thay thế trong 24 tháng theo chất lượng sản phẩm chào.
- Tiêu hao: nhu cầu sử dụng trong 01 tháng (sử dụng hết trong tháng).
- Theo ngày (khăn lau, tải/móp): số lượng cần dùng trong 01 ngày làm việc.

Yêu cầu bảo đảm dự phòng và chất lượng: Ngoài cơ số trên, đơn vị cung cấp dịch vụ phải tự bố trí đủ máy móc, phương tiện, dụng cụ dự phòng để thay thế ngay khi hỏng hóc, bảo trì, bảo đảm dịch vụ hoạt động liên tục, không gián đoạn; bố trí đủ khăn, móp để luân chuyển (đang dùng – đang giặt – dự trữ), bảo đảm mỗi ngày luôn có đủ khăn, móp sạch, khô theo cơ số. Máy móc, dụng cụ, vật tư, khăn, móp phải đạt tiêu chuẩn, hoạt động tốt; phải thay mới ngay khi hư hỏng, sờn rách, bạc màu, giảm khả năng thấm hút hoặc không bảo đảm yêu cầu kiểm soát nhiễm khuẩn. Chi phí dự phòng, thay thế do đơn vị tự tính và đã bao gồm trong giá báo giá.

Tiêu chí thay mới khăn lau, tải/móp: không ấn định số lần giặt; khăn, tải/móp phải loại bỏ và thay mới khi có một trong các dấu hiệu: (1) rách, sờn, xơ, bong sợi; (2) giảm khả năng thấm hút, gom bụi (để lại vệt nước, vệt bẩn sau khi lau); (3) phai màu, ố màu, không còn nhận biết đúng mã màu; (4) còn vết bẩn, mùi hôi sau khi giặt, sấy; (5) nhiễm máu, dịch cơ thể không xử lý được hoặc theo yêu cầu của khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn. Đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm tra khi gấp sau sấy, loại bỏ khăn, móp không đạt và bổ sung ngay để luôn đủ cơ số hằng ngày; khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn giám sát, nghiệm thu theo tình trạng thực tế.

Thông số chung: thời gian hợp đồng 24 tháng; 105 vị trí nhân sự (Bảng 1.3 – Phụ lục 2); 79 vị trí làm việc đồng thời (79 xe làm sạch, 79 bộ dụng cụ); dùng để tính vật tư tiêu hao theo ngày công; tổng diện tích làm sạch 144.436,29 m².

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
A	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ**					
1	Máy chà sàn liên hợp ngồi lái	Chà – hút khô đồng thời, chạy ắc quy, bề rộng chà ≥ 70 cm	Cái	1	Trang bị	Đánh sàn hằng ngày cầu nối 8.896 m² (mục 19.2 Bảng 1.6.1) và sảnh lớn khu khám Nhà A tầng 1
2	Máy chà sàn liên hợp	Chà – hút đồng thời, ắc quy, bề rộng chà ≥ 50 cm, bình ≥ 40 L	Cái	3	Trang bị	1 máy/tổ định kỳ × 3 tổ theo khu (Nhà A; Nhà B + C; Nhà H, D, E, F, G và khối hành chính): chà sàn sảnh, hành lang hằng tuần (2.10), phòng khám hằng tháng (7.14), buồng bệnh hằng tháng (8.14).

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
3	Máy chà sàn mini	Bề rộng chà ≤ 45 cm, dùng được cho phòng nhỏ, WC, buồng bệnh	Cái	4	Trang bị	1 máy riêng khu phẫu thuật – can thiệp (khu vô khuẩn); 1 Nhà A; 1 Nhà B + C; 1 Nhà H + khoa Lọc máu.
4	Máy hút khô/ướt ≥ 35L	Hút bụi và nước, có đầu hút khe, chổi tròn	Cái	3	Trang bị	1 máy/tổ khu nhà × 3 tổ: hút nước sau chà sàn, tràn đổ; hút bụi ghế bọc vải (6.11), điều hòa (2.15), khe rãnh thang máy (4.5).
5	Máy hút khô/ướt ≥ 60L	Hút bụi và nước công suất lớn	Cái	2	Trang bị	Khu diện tích lớn: hội trường, cầu nối, nhà tang lễ, phòng kỹ thuật – áp mái (16.1), xử lý ngập nước.
6	Máy phun xịt áp lực	Áp lực ≥ 120 bar, có dây ≥ 10 m	Cái	2	Trang bị	Xịt rửa dốc (1.8), rửa sân, đường, vỉa hè hằng tháng (18.10). Không bao gồm rửa nền nhà chứa rác, đánh rửa thùng rác.
7	Máy giặt công nghiệp ≥ 35kg	Có chương trình giặt nhiệt / khử khuẩn	Cái	3	Trang bị	Giặt tập trung khăn, móp: khoảng 650 kg khô/ngày (giặt tải/móp + khăn lau)
8	Máy sấy công nghiệp ≥35kg	Sấy công nghiệp, công suất đồng bộ với máy giặt	Cái	3	Trang bị	Đồng bộ với số máy giặt để khăn, móp được sấy khô trong ngày.
9	Xe vận chuyển rác thải (xe điện kéo)	Đầu kéo điện, có móc kéo xe inox 500L, chạy ắc quy	Cái	2	Trang bị	1 xe kéo chất thải lây nhiễm, 1 xe kéo chất thải thông thường – tái chế (không kéo chung) từ điểm tập kết các khu nhà ra nhà lưu giữ chất thải.
10	Xe thu gom rác ≥ 500L (xe inox)	Inox, bánh lớn, có móc nối để xe điện kéo	Cái	26	Trang bị	Đặt cố định tại các điểm tập kết của các khu nhà để chứa rác, sau đó xe điện kéo ra nhà rác.
11	Máy thổi lá	Động cơ xăng, đeo vai	Cái	2	Trang bị	Ngoại cảnh và vườn sấu 84.520 m², 7 nhân viên, quét 2 lần/ngày (18.1).
12	Máy cắt cỏ	Động cơ xăng, cầm tay	Cái	1	Trang bị	Cắt cỏ vườn cây hằng tháng (mục 18).
13	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp ngồi lái	Đủ số bình theo điện áp của máy chào, kèm sạc	Bộ	1	Trang bị	1 bộ/máy × 1 máy chà ngồi lái.
14	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà liên hợp	Đủ số bình theo điện áp của máy chào, kèm sạc	Bộ	3	Trang bị	1 bộ/máy × 3 máy chà tự hành.
15	Ắc quy dự phòng kèm sạc cho máy chà mini	Đủ số bình theo điện áp của máy chào, kèm sạc	Bộ	4	Trang bị	1 bộ/máy × 4 máy chà mini.
B	**DỤNG CỤ LÀM SẠCH**					
1	Cây gạt sàn cong	Lưỡi cao su, dài khoảng 45–55 cm	Cây	89	Trang bị	1 cây/xe × 79 xe + 10 cây cho 5 tổ định kỳ.
2	Dao cạo sàn	Cán + hộp lưỡi thay thế	Hộp	84	Trang bị	Tẩy kẹo cao su, vết bám (2.4, 3.3): 1 hộp/xe × 79 xe + 5 hộp cho tổ định kỳ.
3	Cây lau ẩm	Cán + khung kẹp móp khoảng 45 cm, đồng bộ với móp	Cây	79	Trang bị	1 cây/xe × 79 xe; dùng móp mã màu riêng cho từng khu.
4	Bông lau kính	Dài khoảng 35–45 cm	Cái	89	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe + 10 cái cho tổ định kỳ (kính cao, mặt ngoài).

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
5	Tay gạt kính	Dài khoảng 35–45 cm	Cái	89	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe + 10 cái cho tổ định kỳ.
6	Cây nối dài ≥ 3,5m	Nhôm, rút khúc	Cây	45	Trang bị	Vệ sinh kính, khung cửa, thiết bị gắn tường 2–3,5 m hằng tháng: 1 cây/2 xe (dùng chung theo tầng) = 40 cây + 5 cây cho tổ định kỳ.
7	Cây nối 2,4m	Nhôm, rút khúc	Cây	79	Trang bị	1 cây/xe × 79 xe: vệ sinh kính, khung cửa, thiết bị gắn tường ≤ 2,4 m hằng ngày.
8	Xô phân màu	Khoảng 10–15 L, vuông/tròn vừa xe làm sạch	Cái	326	Trang bị	4 xô/xe theo mã màu × 79 xe = 316 + 10 xô cho tổ định kỳ. Xô vắt trên xe đã tính trong xe làm sạch.
9	Biển báo sàn ướt / đang làm vệ sinh	Chữ A, 2 mặt	Cái	89	Trang bị	1 biển/xe × 79 xe + 10 biển cho tổ định kỳ.
10	Thang nhôm	Thang chữ A cao khoảng 1,5–2 m; thang rút vươn tới ≥ 4 m	Cái	17	Trang bị	1 thang chữ A/khu nhà (12 khu, riêng Nhà A 3 thang) = 14 thang + 3 thang rút cho tổ định kỳ (kính mặt ngoài, nhà tang lễ ≤ 4 m).
11	Cây đẩy bụi	Khung khoảng 60 cm, đồng bộ với tấm lau khô (dòng kế tiếp)	Cây	84	Trang bị	1 cây/xe × 79 xe + 5 cây cho hội trường, cầu nối.
12	Tấm lau khô (vải lau) 65 cm cho cây đẩy bụi	Microfiber/cotton, màu phân loại theo quy định	Miếng	168	Tiêu hao	2 miếng/cây/tháng × 84 cây đẩy bụi; giặt sau mỗi ngày sử dụng.
13	Cây gắp rác		Cái	86	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe + 7 cái cho nhân viên ngoại cảnh.
14	Cây cạo kính	Cán + lưỡi dao cạo kính	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe: cạo sơn, keo, băng dính bám trên kính.
15	Tay gạt nhựa	Gạt nước cầm tay, dài khoảng 25–30 cm	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe: gạt nước lavabo, bàn đá, gương, vách nhà vệ sinh.
16	Cốc đong / bình pha hóa chất có vạch chia		Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe để pha dung dịch clo hằng ngày đúng nồng độ (mục F8).
17	Thụt vệ sinh		Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe, xử lý tắc bồn cầu.
C	**PHƯƠNG TIỆN LÀM SẠCH VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤ TRỢ**					
1	Xe làm sạch	Kệ 3 tầng, 2 xô + bàn kẹp móp, túi vải chống thấm (chất thải sinh hoạt, tái chế), bánh xe êm	Xe	79	Trang bị	79 vị trí làm việc đồng thời theo Bảng 1.3 – Phụ lục 2 (khoa trực 24/24 dùng chung xe giữa các ca).
2	Xe thu gom rác (phòng bệnh → điểm tập kết)	2 ngăn phân biệt chất thải lây nhiễm/thông thường	Cái	57	Trang bị	1 xe/khoa, không dùng chung giữa các khoa; khoa trải 2 tầng tính mỗi tầng 1 xe; tầng không có khoa tính 1 xe/tầng.
3	Thùng / xe vận chuyển đồ vải bẩn – sạch	Có nắp, tách riêng bẩn/sạch	Cái	4	Trang bị	2 thùng/xe đồ bẩn + 2 thùng/xe đồ sạch phục vụ giặt tập trung khăn, móp.

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
4	Xe gom lá ngoại cảnh	Xe cút kít / xe đẩy	Bộ	3	Trang bị	Gom lá vườn sấu, nhổ cỏ sân gạch (18.7) cho 7 nhân viên ngoại cảnh.
5	Tủ để đồ 6 cánh	Tủ sắt 6 ngăn có khóa	Cái	19	Trang bị	1 ngăn/người × 103 nhân viên, 6 ngăn/tủ = 18 tủ + 1 tủ riêng cho 2 giám sát (hồ sơ, sổ giám sát).
D	**ĐỒ PHÒNG HỘ LAO ĐỘNG**					
1	Đồng phục (quần, áo)	Riêng từng NV	Bộ	182	Trang bị	2 bộ/người × 91 người (105 người trừ 14 người dùng đồng phục riêng khu mổ, hồi sức).
1.1	Đồng phục riêng khu phòng mổ, hồi sức	Màu riêng, chỉ dùng trong khu	Bộ	28	Trang bị	2 bộ/người × 14 người (PT-GMHS 6, HSTC – PCĐ 3, Cấp cứu 5); màu riêng, chỉ dùng trong khu.
1.2	Nón / mũ vải	Đồng bộ đồng phục	Cái	105	Trang bị	1 cái/người × 105 người.
1.3	Nón rộng vành (ngoại cảnh, thu gom rác)		Cái	10	Trang bị	1 cái/người × 10 người (7 ngoại cảnh + 3 thu gom rác).
1.4	Áo mưa (ngoại cảnh, thu gom rác)	Bộ áo quần	Bộ	10	Trang bị	1 bộ/người × 10 người (7 ngoại cảnh + 3 thu gom rác).
1.5	Giày / dép đi trong nhà	Chống trơn	Đôi	105	Trang bị	1 đôi/người × 105 người.
1.6	Bảng tên		Cái	105	Trang bị	1 cái/người × 105 người.
2	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế tối thiểu 3 lớp, dùng 1 lần; thay sau mỗi ca hoặc khi ướt, bẩn	Cái	5.796	Tiêu hao	2 cái/ngày công vị trí (thay giữa ca và khi ướt, bẩn) × 2.898 ngày công vị trí/tháng.
3	Găng tay cao su tái sử dụng	Dài tới khuỷu tay; vàng (chung), đỏ (WC/khu bẩn)	Đôi	210	Tiêu hao	2 đôi/người/tháng (1 đôi vàng – khu chung, 1 đôi đỏ – nhà vệ sinh, khu bẩn) × 105 người.
4	Găng tay y tế	Dùng 1 lần	Đôi	8.760	Tiêu hao	Tính theo ngày công vị trí trong tháng: - Nhóm nguy cơ cao, nhà vệ sinh, thu gom rác, xét nghiệm (29,5 vị trí: 5 đôi/ngày công) - Khoa lâm sàng, khám bệnh (48,5 vị trí: 3 đôi/ngày) - Hành chính, thang máy, ngoại cảnh, định kỳ (25 vị trí: 1 đôi/ngày công)
5	Giày bít mũi / ủng cao su	Chống thấm, cao ngang gối	Đôi	105	Trang bị	1 đôi/người × 105 người.
6	Mắt kính bảo hộ	Chống bắn hóa chất	Cái	105	Trang bị	1 cái/người × 105 người.
7	Áo choàng / tạp dề chống thấm	Dài qua đầu gối, dùng nhiều lần	Cái	44	Trang bị	2 cái/người (cơ số để giặt) × 22 người khu nguy cơ cao: Truyền nhiễm 2, HSTC – PCĐ 3, Cấp cứu 5, Lọc máu 2, PT-GMHS 6, thu gom rác 3, giặt sấy 1.
E	VẬT DỤNG THAY THẾ VÀ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN					

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
1	Bàn chải chà bồn cầu	Có hộp đựng	Cái	79	Tiêu hao	1 cái/xe/tháng × 79 xe; thay ngay khi hỏng, nhiễm bẩn nặng.
2	Bàn chải chà sàn	Cán dài	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe.
3	Bình xịt hóa chất	Khoảng 500–750 ml, có nhãn hóa chất	Cái	316	Trang bị	4 bình/xe (kính, đa năng, nhà vệ sinh, cồn/khử khuẩn bề mặt) × 79 xe; có nhãn hóa chất, súc rửa sau mỗi lượt.
4	Khăn lau mã màu	Cotton / cotton tổng hợp, không để lại bụi vải				Chi tiết theo từng màu
4.1	Khăn lau màu trắng (bề mặt vô khuẩn)		Cái/ngày	513	Theo ngày	Buồng mổ, phòng can thiệp: thay khăn sau mỗi bề mặt, vệ sinh đầu ngày – giữa 2 ca – cuối ngày theo số ca thực tế + các phòng vô khuẩn khác 3 lượt × 2 khăn.
4.2	Khăn lau màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)		Cái/ngày	670	Theo ngày	Phòng hành chính, chức năng, kho: 1 khăn/phòng/lượt lau bề mặt × số lượt trong ngày.
4.3	Khăn lau màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)		Cái/ngày	1.669	Theo ngày	Buồng bệnh, phòng khám, thủ thuật: 1 khăn/phòng/lượt lau bề mặt × số lượt trong ngày + khăn lau giường, tủ đầu giường khi người bệnh ra viện, chuyển khoa.
4.4	Khăn lau màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)		Cái/ngày	1.571	Theo ngày	Nhà vệ sinh, khu bẩn, cách ly: 1 khăn riêng/nhà vệ sinh/lượt × 4 lượt/ngày.
5	Tải / móp lau ẩm mã màu	Thấm hút tốt, gom bụi, sàn khô không trơn				Chi tiết theo từng màu (mã hóa màu phương tiện vệ sinh, mục 1.4.2 – Phụ lục 2). Cơ số đảm bảo: sử dụng + giặt sấy + dự phòng
5.1	Tải / móp lau ẩm màu trắng (bề mặt vô khuẩn)		Cái/ngày	283	Theo ngày	Buồng mổ (8), phòng can thiệp (1): thay móp sau mỗi 10 m² sàn, sàn lau 2 lần (làm sạch + khử khuẩn), đầu ngày – giữa 2 ca – cuối ngày + các phòng vô khuẩn khác 1 móp/phòng/lượt × 3 lượt.
5.2	Tải / móp lau ẩm màu xanh dương (an toàn, ít nguy cơ)		Cái/ngày	1.460	Theo ngày	Phòng hành chính, chức năng, kho: 1 móp/phòng/lượt; hành lang, sảnh: diện tích sàn lau (90%) × 2 lần ÷ 20 m²/móp.
5.3	Tải / móp lau ẩm màu vàng (khu chăm sóc, điều trị)		Cái/ngày	814	Theo ngày	Buồng bệnh, phòng khám, thủ thuật: 1 móp/phòng/lượt × số lượt trong ngày.
5.4	Tải / móp lau ẩm màu đỏ (WC, khu bẩn, cách ly)		Cái/ngày	1.557	Theo ngày	Nhà vệ sinh, khu bẩn, cách ly: 1 móp riêng/nhà vệ sinh/lượt × 4 lượt/ngày.

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
6	Chổi nhựa quét trong nhà		Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe.
7	Chổi nhựa vệ sinh WC	Cán dài, lông cứng	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe; dùng riêng cho nhà vệ sinh.
8	Chổi sơn (vệ sinh khe kẽ)	Cán gỗ/nhựa, bản khoảng 3–5 cm	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe: làm sạch khe kẽ, góc cạnh, rãnh cửa.
9	Hốt rác có nắp đậy	Cán dài	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe.
10	Chổi tre / chổi chít (ngoại cảnh)		Cái	7	Tiêu hao	1 cái/người/tháng × 7 nhân viên ngoại cảnh.
11	Chổi dừa cán dài (ngoại cảnh)		Cái	14	Tiêu hao	2 cái/người/tháng × 7 nhân viên ngoại cảnh.
12	Xẻng / hót rác ngoại cảnh		Cái	7	Trang bị	1 cái/người × 7 nhân viên ngoại cảnh.
13	Chổi phất trần, quét mạng nhện	Cán nối được	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe; quét mạng nhện, phất bụi hằng tuần.
14	Bàn chải tay (chải vải lau)	Lông cứng, cầm tay	Cái	79	Trang bị	1 cái/xe × 79 xe: chải tóc, đất cát bám trên khăn, móp trước khi đưa đi giặt.
15	Ráp cọ		Miếng	632	Tiêu hao	8 miếng/xe/tháng × 79 xe (làm sạch lavabo, bồn rửa).
16	Ráp mút (mút tẩy vết bẩn)		Miếng	158	Tiêu hao	2 miếng/xe/tháng × 79 xe (lau vết bẩn cục bộ trên tường, vách).
17	Túi vải chống thấm trên xe làm sạch	Đựng chất thải sinh hoạt, tái chế	Cái	158	Trang bị	2 túi/xe × 79 xe. Túi đựng chất thải do Bệnh viện cung cấp – không tính.
18	Phớt đánh sàn	Theo cỡ đĩa máy	Cái	11	Tiêu hao	Máy ngồi lái 2 đĩa × 2 phớt/tháng = 4; máy tự hành, mini: 1 phớt/máy/tháng × 7 máy (3 tự hành + 4 mini) = 7.
19	Bàn chải lắp máy chà sàn	Theo cỡ đĩa máy	Cái	9	Trang bị	1 bàn chải/đĩa máy × 9 đĩa (máy ngồi lái 2 đĩa, 3 máy tự hành, 4 máy mini).
20	Lưỡi gạt nước máy chà sàn	Bộ trước – sau	Bộ	8	Trang bị	1 bộ/máy × 8 máy chà sàn (1 ngồi lái, 3 tự hành, 4 mini).
21	Bộ xử lý tràn đổ máu, dịch cơ thể	Găng, bột/khăn thấm, hóa chất Clo, túi vàng	Bộ	30	Trang bị	1 bộ/khoa có người bệnh ≈ 30 bộ, để sẵn tại khoa, bổ sung ngay khi sử dụng. Bộ đã gồm hóa chất clo (pha 0,5–1%), không tính thêm Javel xử lý tràn đổ ở mục F.
F	HÓA CHẤT – NHIÊN LIỆU					

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
1	Chất tẩy rửa sàn trung tính	Dạng dùng ngay, pH trung tính, ít bọt, không cần tráng lại, không làm trơn sàn; an toàn với gạch, đá, sàn vinyl; dùng được cho máy chà sàn liên hợp	Lít dung dịch dùng ngay	68.599	Tiêu hao	Diện tích sàn lau ẩm trong tháng (sàn trống: phòng 60%, hành lang 90%) × 0,03 lít/m²/lần × số lần lau theo vùng (Bảng 1.6.1) + chà sàn máy 0,05 lít/m²/lần. Sàn nhà vệ sinh dùng hóa chất nhà vệ sinh; vùng nguy cơ cao thêm lần lau khử khuẩn clo (mục 8).
2	Chất lau kính	Dạng dùng ngay, khô nhanh, không để lại vệt; dùng cho kính, gương, vách kính	Lít dung dịch dùng ngay	367	Tiêu hao	10 ml/m² × (diện tích kính ≤ 2 m lau hằng ngày + kính 2–3,5 m lau hằng tháng + gương nhà vệ sinh + 100 m² kính sảnh lau hằng ngày) trong tháng
3	Chất tẩy rửa và khử khuẩn nhà vệ sinh	Dạng dùng ngay; chuyên dụng WC: tẩy cặn canxi, vết ố, khử mùi; không ăn mòn men sứ, inox, gioăng. Có số đăng ký lưu hành BYT nếu công bố diệt khuẩn	Lít dung dịch dùng ngay	6.421	Tiêu hao	0,15 lít/nhà vệ sinh/lượt × số lượt làm sạch nhà vệ sinh trong tháng theo vùng (thường 4 lượt/ngày)
4	Chất làm sạch bề mặt đa năng	Dạng dùng ngay, trung tính, không ăn mòn; an toàn với bề mặt sơn, nhựa, inox, gỗ; dùng cho bàn, tủ, giường, cửa, tường, thiết bị không ngâm nước	Lít dung dịch dùng ngay	9.185	Tiêu hao	0,2 lít/phòng/lượt lau bề mặt + bề mặt ít tiếp xúc 0,3 lít/phòng × 2 lần/tháng + tay vịn, ghế chờ hành lang 0,2 lít/100 m²/lần + lau giường, tủ khi người bệnh ra viện 0,15 lít/lượt
5	Chất làm sạch và bảo dưỡng inox	Dạng dùng ngay, làm sạch và chống bám vân tay bề mặt inox thang máy, cửa inox	Lít dung dịch dùng ngay	106	Tiêu hao	0,15 lít/thang máy/ngày × 11 thang máy × 30 ngày + 5 ml/nhà vệ sinh/ngày (vòi, tay cầm) × số nhà vệ sinh × 30 ngày và tổ định kỳ
6	Chất khử mùi nhà vệ sinh	Dạng dùng ngay; khử mùi, tạo hương (ví dụ tinh dầu quế); không gây kích ứng đường hô hấp	Lít dung dịch dùng ngay	220	Tiêu hao	0,02 lít/nhà vệ sinh/lần × số lần khử mùi trong tháng
7	Cồn	Cồn 70% (v/v), dùng ngay không pha; có số đăng ký lưu hành BYT	Lít	198	Tiêu hao	1 ml/điểm × 5 điểm tiếp xúc thường xuyên/phòng × số lượt trong tháng theo vùng + lau đèn mổ đầu ngày 0,07 lít/buồng mổ. Không tính trang thiết bị y tế (nhân viên y tế làm sạch).
8	Chế phẩm khử khuẩn chứa clo	Javel (natri hypoclorit) hoặc viên clo NaDCC; ghi rõ nồng độ clo hoạt tính trên nhãn, có phiếu kiểm nghiệm/CO-CQ của lô hàng; pha được dung dịch 1.000 ppm cho bề mặt và nồng độ xử lý máu, không yêu cầu số đăng ký lưu hành BYT	Lít dung dịch dùng ngay (quy đổi 0,1%)	25.381	Tiêu hao	Nồng độ theo từng công việc (hướng dẫn của Bộ Y tế): 0,05% khử khuẩn khi cần vùng nguy cơ trung bình; 0,1% lau thường quy vùng nguy cơ cao, phòng thủ thuật; 0,5% bàn mổ, bình hút; 1% máu, dịch buồng mổ giữa các ca.
9	Xà phòng giặt đồ vải lau	Bột hoặc nước giặt công nghiệp, dùng được với chương trình giặt nhiệt	Kg	157	Tiêu hao	Đáp ứng khoảng 650 kg khô/ngày, 8g/kg
10	Xăng cho máy thổi lá, cắt cỏ		Lít	54	Tiêu hao	Máy thổi lá 0,75 lít/máy/ngày × 2 máy × 26 ngày + máy cắt cỏ 15 lít/tháng

STT	Danh mục	Quy cách / yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
11	Chất tẩy cặn, vết ố định kỳ (tùy chọn)	Dạng dùng ngay; tẩy cặn canxi, rỉ sét, vết ố lâu ngày trên gạch, đá, thiết bị vệ sinh; dùng trong tổng vệ sinh định kỳ	Lít dung dịch dùng ngay	61	Tiêu hao	0,5 lít dung dịch/nhà vệ sinh/đợt × số nhà vệ sinh, 3 tháng/đợt

Ghi chú:

- Hóa chất: số lượng/tháng và giá chào tính theo lít dung dịch dùng ngay (đúng nồng độ sử dụng). Trong quá trình thực hiện, đơn vị cung cấp dịch vụ cấp phát dung dịch về tận các khoa, phòng theo định mức hằng tháng; các khoa, phòng nhận và theo dõi sử dụng theo sổ giao nhận. Riêng chế phẩm clo cấp hóa chất gốc theo định mức tháng quy đổi, pha hằng ngày tại khoa (mục F8).
- Hóa chất phải nêu tên thương mại, nhà sản xuất, xuất xứ; có MSDS và hướng dẫn sử dụng tiếng Việt; chế phẩm khử khuẩn có số đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp (trừ Javel – natri hypoclorit tại mục F8: không yêu cầu số đăng ký lưu hành, phải có phiếu kiểm nghiệm/CO-CQ của lô hàng).
- Đơn vị báo giá phải kê khai quy đổi hóa chất dùng ngay sang hóa chất gốc (nồng độ hóa chất gốc, tỷ lệ pha theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, lượng và đơn giá hóa chất gốc) tại Bảng 3 – Phụ lục 4, làm căn cứ đối chiếu giá và kiểm tra nồng độ khi nghiệm thu.
- Số lượng tại Phụ lục 3 là số lượng tối thiểu cần có. Đơn vị báo giá được đề xuất thay thế bằng chủng loại, giải pháp khác có tính năng tương đương hoặc tốt hơn, hoặc đề xuất số lượng khác phù hợp với giải pháp của mình, kèm thuyết minh, căn cứ cụ thể và bảo đảm chất lượng dịch vụ theo yêu cầu kỹ thuật.